

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 89/2019/DS-ST
Ngày 20-6-2019
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Thi.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Giữ.

Ông Lý Khắc Chung.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Linh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Trang – Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 6 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 105/2018/TLST-DS ngày 17 tháng 5 năm 2018 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 88/2019/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên Đ: Ngân hàng TMCP CT Việt Nam (gọi tắt là Ngân hàng); địa chỉ trụ sở: Số 108 Trần Hưng Đạo, quận H, Thành phố Hà Nội.

Đại diện hợp pháp của Ngân hàng TMCP CT Việt Nam là bà Trần Thị Thanh Tr, sinh năm 1975, Trưởng phòng - Phòng giao dịch Nam Châu Đốc thuộc Ngân hàng TMCP CT Việt Nam - Chi nhánh Châu Đốc, theo Văn bản ủy quyền số: 837/UQ-HĐQT-NHCT18 ngày 16 tháng 11 năm 2018 (có mặt).

- Bị Đ:

+ Ông Trần Văn N (N), sinh năm 1974 (vắng mặt).

+ Bà Trần Thị Yên Đ, sinh năm 1974 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp TH, xã TMT, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Trần Văn Th, sinh năm 1969 (vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp TH, xã TMT, huyện C, tỉnh An Giang.

+ Bà Trần Thị P, sinh năm 1975 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp Vĩnh Phúc, thị trấn Cái Dầu, huyện C, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đ khởi kiện, các lần hòa giải và tại phiên tòa đại diện của nguyên Đ Ngân hàng TMCP CT Việt Nam bà Trần Thị Thanh Tr trình bày:

- Hợp đồng tín dụng thứ nhất:

Vào ngày 27/4/2017 ông N, bà Đ có ký với Ngân hàng TMCP CT Việt Nam – Chi nhánh Châu Đốc Hợp đồng tín dụng số: 223/2017-HĐTDHM/NHCT742-NCD để vay số tiền 400.000.000 đồng, thời hạn vay không quá 12 tháng, lãi suất thả nổi theo từng thời kỳ, cụ thể 8,5%/năm (từ ngày 27/4/2017 đến nay), mục đích vay vốn là thuê tư liệu sản xuất và sản xuất lúa.

Để đảm bảo cho Hợp đồng tín dụng nêu trên ông Nhân, bà Yên Đ đã thế chấp tài sản sau:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00205QSDĐ/IF, tờ bản đồ số 07, số thửa 1225, mục đích sử dụng: Đất chuyên trồng lúa nước; diện tích 6.316m² do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 29/9/2000 do anh Trần Văn N đứng tên.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH02314, tờ bản đồ số 07, thửa đất số 1311, diện tích 9.798m² do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 14/9/2010 do ông Trần Văn N và bà Trần Thị Yên Đ cùng đứng tên.

Theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 145/2017-HĐTC/NHCT742-NCD ký ngày 27/4/2017 có chứng thực tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Duy Sinh và đã đăng ký giao dịch đảm bảo tại Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh C và Phòng Tài nguyên – Môi trường huyện C.

Đối với hợp đồng tín dụng này tính đến ngày 19/6/2019, ông N, bà Yên Đ còn nợ Ngân hàng TMCP CT Việt Nam – Chi nhánh Châu Đốc số tiền 468.257.611 đồng (trong đó nợ gốc 400.000.000 đồng, nợ lãi 46.498.630 đồng, lãi phạt quá hạn 21.758.981 đồng).

- Hợp đồng tín dụng thứ hai:

Ngày 15/12/2017, ông N, bà Yên Đ có ký với Ngân hàng TMCP CT Việt Nam – chi nhánh Châu Đốc Hợp đồng tín dụng số: 712/2017-HĐCVTL/NHCT742-NCD-TVNHAN để vay số tiền 800.000.000 đồng, số tiền đã thanh toán 113.705 đồng, dư nợ gốc ngày 19/6/2019 là 799.886.295 đồng, thời hạn vay 48 tháng, lãi suất thả nổi theo từng thời kỳ, cụ thể 10,5%/năm (từ ngày 15/12/2017 đến nay), mục đích vay vốn mua tư liệu sản xuất lúa.

Để đảm bảo cho Hợp đồng tín dụng số: 712 này ông N, bà Yên Đ đã thế chấp tài sản sau:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H003671F, tờ bản đồ số 07, số thửa 828, mục đích sử dụng: Đất chuyên trồng lúa nước; diện tích 12.816m² do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 22/3/2006 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H010391F, tờ bản đồ số 07, thửa đất số 1560, diện tích 7.944m² do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 04/12/2006 do ông Trần Văn N, bà Trần Thị Yên Đ cùng đứng tên.

Theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 456/2017-HĐTC/NHCT742-NCD ký ngày 15/12/2017 được chứng thực tại Văn phòng Công chứng số 02 – An Giang và được đăng ký giao dịch đảm bảo tại Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh C và Phòng Tài nguyên – Môi trường huyện C ngày 18/12/2017.

Đối với Hợp đồng tín dụng thứ hai này tính đến ngày 19/6/2019, ông N, bà Yên Đ còn nợ Ngân hàng TMCP CT Việt Nam số tiền 918.824.442 đồng (trong đó nợ gốc 799.886.295 đồng, nợ lãi 106.024.037 đồng, lãi phạt quá hạn 12.914.110 đồng).

Đến ngày 19/6/2019, ông N, bà Yên Đ còn nợ Ngân hàng TMCP CT Việt Nam tổng số tiền của 02 hợp đồng tín dụng là 1.387.082.053 đồng (trong đó nợ gốc 1.199.886.295 đồng, nợ lãi 152.522.667 đồng, lãi phạt quá hạn 34.673.091 đồng). Ngân hàng yêu cầu ông N, bà Yên Đ phải trả toàn bộ số tiền này và lãi phát sinh trên số vốn gốc theo mức lãi suất thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng đã ký kết kể từ ngày tiếp theo là ngày 20/6/2019 cho đến khi trả xong khoản nợ.

Ngân hàng còn yêu cầu tiếp tục duy trì Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 145/2017-HĐTC/NHCT742-NCD ký ngày 27/4/2017 và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 456/2017-HĐTC/NHCT742-NCD ký ngày 15/12/2017 giữa Ngân hàng TMCP CT Việt Nam - Chi nhánh Châu Đốc với ông Trần Văn N và bà Trần Thị Yên Đ để phát mãi tài sản Thành án.

Ngoài ra, Ngân hàng không còn yêu cầu gì khác.

Bị Đ bà Trần Thị Yên Đ vắng mặt không lý do nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bà.

Bị Đ ông Trần Văn N trình bày tại phiên hòa giải ngày 29 tháng 6 năm 2018: Thống nhất với lời trình bày của Ngân hàng về việc ký kết 02 hợp đồng tín dụng, số tiền vay, lãi suất, mục đích sử dụng vốn vay, còn nợ vốn lãi của 02 hợp đồng tín dụng đến ngày 28/6/2018 là 1.234.867.795 đồng (trong đó nợ gốc

1.199.886.295 đồng, nợ lãi 32.065.418 đồng, lãi phạt 3.916.082 đồng). Để đảm bảo cho vốn vay trên vợ chồng ông có thể chấp cho Ngân hàng các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như Ngân hàng trình bày, thống nhất việc duy trì các hợp đồng thế chấp. Ông N đồng ý trả nợ theo yêu cầu của Ngân hàng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Trần Văn Thtại phiên hòa giải ngày 10/4/2019 trình bày: Đối với hợp đồng vay giữa Ngân hàng TMCP CT Việt Nam với ông N, bà Yên Đ thì ông không ý kiến. Ông là người nhận cổ đất của ông N, bà Yên Đ với diện tích 20 công tầm cắt, với giá 600.000.000 đồng, thời hạn 01 năm, theo thỏa thuận thì nếu ông N, bà Yên Đ không có tiền chuộc thì ông tiếp tục canh tác đất. Ông đã nhận đất từ thời điểm cổ cho đến nay, sau khi cổ đất thì ông cho bà P thuê lại (01 vụ Đông Xuân năm 2018), thuê 01 công 1.000.000 đồng, bà P chưa trả tiền thuê. Ông yêu cầu khi phát mãi tài sản của ông N, bà Yên Đ thì ông được ưu tiên mua đất trước.

Bà Trần Thị P trình bày: Đối với hợp đồng vay giữa Ngân hàng TMCP CT Việt Nam với ông N, bà Yên Đ thì bà không ý kiến. Bà có thuê đất của ông Th20 công tầm cắt từ thời điểm Đông Xuân năm 2017, với giá thuê 1.000.000 đồng/công, làm được 03 vụ, đã trả tiền thuê cho ông Th, trả mỗi vụ 20.000.000 đồng, trả được 02 vụ là 40.000.000 đồng, vụ cuối năm 2018 chưa trả tiền, khi nào có tiền bà sẽ trả. Hiện nay đất bà vẫn đang canh tác. Yêu cầu được ưu tiên mua lại đất của ông N, bà Yên Đ khi đất bị phát mãi.

Tại phiên tòa Ngân hàng TMCP CT Việt Nam vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện là buộc ông N, bà Yên Đ cùng chịu trách nhiệm trả cho Ngân hàng số tiền nợ vốn, lãi tính đến ngày 19/6/2019 là 1.387.082.053 đồng. Yêu cầu tiếp tục tính lãi phát sinh trên số vốn gốc theo mức lãi suất thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng đã ký kết kể từ ngày 20/6/2019 cho đến khi trả xong khoản nợ. Yêu cầu duy trì các hợp đồng thế chấp để phát mãi tài sản Thành án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo luật định. Nguyên Đ chấp hành đúng quy định pháp luật tại Điều 48, 49, 51, 70 và 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đối với bị Đ ông N, bà Yên Đ, người liên quan ông Th, Tòa án đã triệu tập hợp lệ và tổng đạt các văn bản tố tụng đầy đủ nhưng vẫn vắng mặt không lý do nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này là phù hợp với khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án:

Ông N, bà Yên Đ có ký 02 hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP CT Việt Nam để vay số tiền 1.200.000.000 đồng. Tại phiên hòa giải ngày 29/6/2018 ông N cũng thừa nhận nợ vốn, lãi như Ngân hàng đã trình bày và đồng ý trả nợ theo yêu cầu của Ngân hàng. Qua đó, cho thấy việc giao kết hợp đồng tín dụng

giữa Ngân hàng với ông N, bà Yên Đ là thực tế xảy ra. Giao dịch giữa các bên được ký kết trên cơ sở tự nguyện thỏa thuận, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ dân sự. Ông N, bà Yên Đ vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận nên Ngân hàng yêu cầu trả toàn bộ vốn, lãi và yêu cầu tiếp tục tính lãi phát sinh theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật.

Đối với các Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất mà Ngân hàng với ông N, bà Yên Đ ký kết đã thực hiện đúng trình tự thủ tục, có đăng ký giao dịch đảm bảo, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên khi tham gia giao dịch nên Ngân hàng yêu cầu duy trì các hợp đồng thế chấp để phát mãi tài sản Thành án là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đề nghị đương sự chịu án phí và chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

Tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án: Bản sao các giấy tờ: Hợp đồng cho vay hạn mức số 223/2017-HĐTDHM/NHCT742-NCD ngày 27/4/2017; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 145/2017-HĐTD/NHCT742-NCD ngày 27/4/2017; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02314 ngày 14/9/2010, diện tích 9.798m², do ông N và bà Yên Đ đứng tên; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00205QSDĐ/LF ngày 29/9/2000, diện tích 6.316m² do ông Trần Văn N đứng tên; Hợp đồng cho vay từng lần số: 712/2017-HĐCVTL/NHCT742-NCD-TVNHAN ngày 15/12/2017; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 456/2017-HĐTC/NHCT742-NCD; Giấy chứng nhận QSDĐ diện tích 7.944m² do UBND huyện C cấp ngày 04/12/2006 do ông Trần Văn N và bà Trần Thị Yên Đ cùng đứng tên; Giấy chứng nhận QSDĐ diện tích 12.816m² do UBND huyện C cấp ngày 22/3/2006 do ông Trần Văn N và bà Trần Thị Yên Đ cùng đứng tên...

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên Đ và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là về hợp đồng dân sự – hợp đồng tín dụng; bị Đ có địa chỉ thường trú tại địa bàn huyện C, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Quá trình giải quyết vụ án ngày 15/11/2018 Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ thì phát hiện diện tích 9.798m² theo Giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất số CH02314 ngày 14/9/2010; diện tích 6.316m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00205QSDĐ/IF ngày 29/9/2000; diện tích 7.944m² theo Giấy chứng nhận QSDĐ số H01039IF; diện tích 12.816m² theo Giấy chứng nhận QSDĐ số H00361F do ông Trần Văn N và bà Trần Thị Yên Đ cùng đứng tên, hiện nay đang cố cho ông Trần Văn Th, ông Thđã cho bà Trần Thị P thuê canh tác 01 năm 40.000.000 đồng. Tòa án đã đưa ông Th, bà P vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để giải quyết chung nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Tuy nhiên, những người liên quan này đều có ý kiến trình bày không tranh chấp với nhau và không có ý kiến về việc tranh chấp giữa Ngân hàng với ông N, bà Yên Đ nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[1.3] Bị Đ ông N, bà Yên Đ, người liên quan ông Trần Văn ThTòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và thông báo công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và các văn bản tố tụng khác nhưng vẫn vắng mặt không lý do nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.4] Về áp dụng luật giải quyết tranh chấp: Hợp đồng tín dụng được ký kết giữa Ngân hàng TMCP CT Việt Nam với ông Trần Văn N và bà Trần Thị Yên Đ vào năm 2017 thời điểm Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010 đang có hiệu lực pháp luật, nhưng thời hạn kết thúc hợp đồng là ngày 27 tháng 4 năm 2018 thời điểm Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 có hiệu lực pháp luật nên áp dụng Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 để giải quyết vụ án.

[2] Về nội dung vụ án: Ông Trần Văn N và bà Trần Thị Yên Đ có ký Hợp đồng tín dụng số: 223/2017-HĐTDHM/NHCT742-NCD để vay số tiền 400.000.000 đồng, thời hạn vay không quá 12 tháng, lãi suất thả nổi theo từng thời kỳ, cụ thể 8,5%/năm (từ ngày 27/4/2017 đến nay), mục đích vay vốn là thuê tư liệu sản xuất, sản xuất lúa và Hợp đồng tín dụng số: 712/2017-HĐCVTL/NHCT742-NCD-TVNHAN để vay số tiền 800.000.000 đồng, đã thanh toán được 113.705 đồng, dư nợ gốc đến ngày 19/6/2019 là 799.886.295 đồng, thời hạn vay 48 tháng, lãi suất thả nổi theo từng thời kỳ, cụ thể 10,5%/năm (từ ngày 15/12/2017 đến nay), mục đích vay vốn mua tư liệu sản xuất lúa. Từ khi vay đến nay ông N, bà Yên Đ không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận trong hợp đồng, nên Ngân hàng đã chuyển nợ quá hạn. Nay Ngân hàng yêu cầu ông N, bà Yên Đ phải trả toàn bộ số tiền vốn lãi tính đến ngày 20/6/2019 là 1.387.082.053 đồng và tiếp tục trả lãi phát sinh trên số tiền vốn gốc theo mức lãi suất thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng kể từ ngày 21/6/2019 cho đến khi trả xong khoản nợ. Đồng thời, Ngân hàng yêu cầu duy trì hợp đồng thế chấp để phát mãi tài sản Thanh án. Bị Đ ông N đồng ý trả nợ và duy trì các hợp đồng thế chấp theo yêu cầu của Ngân hàng tại phiên hòa giải ngày 29/6/2018.

[2.1] Xét Hợp đồng tín dụng số: 223/2017-HĐTDHM/NHCT742-NCD và số: 712/2017-HĐCVTL/NHCT742-NCD-TVNHAN, Hội đồng xét xử nhận định: Việc ký kết hợp đồng tín dụng giữa ông N, bà Yên Đ với Ngân hàng đã được ông N thừa nhận, cho thấy việc ký kết hợp đồng là có thật và ký kết trên cơ sở tự nguyện thỏa thuận, nội dung, hình thức không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định pháp luật tại Điều 116, Điều 117, Điều 118, Điều 119, Điều 280, Điều 385, Điều 398 của Bộ luật Dân sự 2015; khoản 2 Điều 91, Điều 94 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 được sửa đổi, bổ sung năm 2017. Đồng thời, quá trình thực hiện hợp đồng bên vay sử dụng vốn vay đúng mục đích, bên cho vay có kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay, nên được pháp luật công nhận, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ dân sự giữa các bên. Do vi phạm nghĩa vụ trả vốn, lãi theo các hợp đồng tín dụng đã ký kết làm phát sinh nợ quá hạn nên Ngân hàng yêu cầu thanh toán vốn, lãi là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 95 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010 được sửa đổi, bổ sung năm 2017. Bị Đ cũng thừa nhận nợ, đồng ý thanh toán nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Xét 02 Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 145/2017-HĐTD/NHCT742-NCD ngày 27/4/2017 và số: 456/2017-HĐTC/NHCT742-NCD, Hội đồng xét xử nhận định: 02 Hợp đồng thế chấp này được các bên ký kết trên cơ sở tự do, tự nguyện thỏa thuận, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, có đăng ký giao dịch đảm bảo theo quy định tại Điều 119 Bộ luật dân sự 2015 và khoản 3 Điều 188 Luật đất đai 2013 và điểm a khoản 1 Điều 3 Nghị định số: 83/2010/NĐ-CP, ngày 23/7/2010 của Chính Phủ quy định về đăng ký giao dịch bảo đảm. Do đó, Ngân hàng yêu cầu duy trì hợp đồng thế chấp để đảm bảo Thành án là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 300.000 đồng. Lẽ ra, bị Đ ông N, bà Yên Đ vi phạm nghĩa vụ nên bị Đ phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, nhưng tại phiên tòa nguyên Đ đã tự nguyện chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Nguyên Đ đã nộp đủ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

[3] Về án phí:

Do vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên ông Trần Văn N và bà Trần Thị Yên Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền bị buộc thanh toán.

Với yêu cầu được chấp nhận Ngân hàng TMCP CT Việt Nam không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được nhận lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 116, Điều 117, Điều 118, Điều 119, Điều 280, Điều 385, Điều 398 của Bộ luật Dân sự 2015;

Căn Điều 91, Điều 94, Điều 95 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên Đ Ngân hàng TMCP CT Việt Nam đối với ông Trần Văn N và bà Trần Thị Yên Đ.

- Buộc ông Trần Văn N và bà Trần Thị Yên Đ có trách nhiệm liên đới trả cho Ngân hàng TMCP CT Việt Nam số tiền vốn, lãi tính đến ngày 19/6/2019 là 1.387.082.053 đồng.

- Ông Trần Văn N và bà Trần Thị Yên Đ còn phải tiếp tục chịu lãi phát sinh trên số tiền gốc 1.199.886.295 đồng theo mức lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số: 223/2017-HĐTDHM/NHCT742-NCD và số: 712/2017-HĐCVTL/NHCT742-NCD-TVNHAN mà các bên đã ký kết kể từ ngày 20/6/2019 cho đến khi trả xong khoản nợ.

- Duy trì Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 145/2017-HĐTD/NHCT742-NCD ngày 27/4/2017 và số: 456/2017-HĐTC/NHCT742-NCD ngày 15/12/2017 cho đến khi Thành án xong.

- Trường hợp ông Trần Văn N và bà Trần Thị Yên Đ không thanh toán được toàn bộ số tiền vốn, lãi thì Ngân hàng TMCP CT Việt Nam được quyền yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp để Thành án.

2. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 300.000 đồng, nguyên Đ đã tự nguyên chịu, nguyên Đ đã nộp đủ.

3. Về án phí:

Ông Trần Văn N và bà Trần Thị Yên Đ phải liên đới chịu 53.612.462 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngân hàng TMCP CT Việt Nam được nhận lại 24.184.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số: 0002242 ngày 17 tháng 5 năm 2018 của Chi cục Thành án dân sự huyện C.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được Thành theo quy định tại Điều 2 Luật Thành án dân sự thì người được Thành án dân sự, người phải Thành án dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận Thành án,

quyền yêu cầu Thành án, tự nguyện Thành án hoặc bị cưỡng chế Thành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thành án dân sự; thời hiệu Thành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự (đề Thành);
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Hồng Thi